

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP C
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:09/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 24-02-2017

V/v tranh chấp về Hôn nhân-gia
đình cấp dưỡng nuôi con, thay đổi
người trực tiếp nuôi con sau khi ly
hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TP C**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê L Q

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thiên G

2. Bà Nguyễn Thị Kim C

- *T ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mộng Y, T ký Tòa án.

Trong ngày 24 tháng 02 năm 2017 tại Tòa án nhân dân TP C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 357/2016/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2016 về tranh chấp Hôn nhân-gia đình cấp dưỡng nuôi con, thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2017/QĐST-HNGĐ, ngày 09 tháng 02 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1979

Địa chỉ : số 238, đường Trần Hưng Đạo, khóm 3, phường M, TP C, tỉnh Đ.

2. Bị đơn: **Trần Văn D**, sinh năm 1969

Địa chỉ: số 73, đường Bà Triệu, khóm 4, phường 2, TP C, tỉnh Đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Đặng Hồng Đ, Luật sư- Văn phòng Luật sư D thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

Các đương sự và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Chi Nguyễn Thị T trình bày:**

Theo Quyết định số: 173/2013/QĐST-HNGĐ ngày 04-11-2013 của Tòa án nhân dân TP C, tỉnh Đ công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T với anh Trần Văn D. Chị T được tiếp tục nuôi con chung tên Trần Nguyễn Thiên T, sinh ngày 04-3-2012, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không yêu cầu. Nay do nuôi con nhiều chi phí như học tập, sinh hoạt, điều kiện kinh tế khó khăn, trong khi anh D có đủ điều kiện về kinh tế nên yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung, mức cấp dưỡng 1,5 lần mức lương cơ sở, cấp dưỡng từ tháng 9/2016 đến khi con

chung đủ 18 tuổi. Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa chị T yêu cầu mức cấp dưỡng bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cơ sở, cấp dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

* Anh Trần Văn D ý kiến: anh D không đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh D xác nhận, chị T có công việc làm (chị T làm việc tại Chi cục thủy lợi tỉnh Đ), thu nhập hàng tháng 7.000.000 đồng, có đất ở và nhà riêng tại số 238, đường Trần Hưng Đạo, khóm 3, phường M, TP C, tỉnh Đ.

Anh D trình bày, anh D có đến thăm con, chị T ngăn cản không cho thăm con nhưng anh D không có trình báo chính quyền địa phương về việc chị T ngăn cản và anh D không có chứng cứ chứng minh.

Tại phiên tòa, anh Trần Văn D đồng ý cấp dưỡng nuôi con Trần Nguyễn Thiên T, sinh ngày 04-3-2012, mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

* Theo đơn yêu cầu phản tố về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con ngày 07-11- 2016 của anh Trần Văn D như sau:

Tại Quyết định số: 173/2013/QĐST-HNGĐ, ngày 04-11-2013 của Tòa án nhân dân TP C, tỉnh Đ quyết định cho anh D ly hôn với chị T. Chị T được tiếp tục nuôi con chung Trần Nguyễn Thiên T, sinh ngày 04/3/2012.

Hiện nay, chị Nguyễn Thị T thừa nhận không thể nuôi con chu đáo vì phải chi phí rất nhiều cho nhu cầu học tập, cuộc sống của cháu Tâm gặp nhiều khó khăn. Trong khi anh D có nghề nghiệp ổn định, có thừa điều kiện về kinh tế để nuôi dạy, học tập ổn định cho con đến tuổi trưởng thành. Nay anh D yêu cầu thay đổi trực tiếp người nuôi con, anh D yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

* Chị Nguyễn Thị T ý kiến:

Chị T không đồng ý đối với yêu cầu phản tố của anh D. Hiện nay, chị T đủ điều kiện về kinh tế để nuôi dạy con, chị T có việc làm, có thu nhập ổn định hàng tháng 7.000.000 đồng có xác nhận ngày 11-11-2016 của đơn vị nơi chị công tác (Chi cục Thủy lợi tỉnh Đ), chị T có nhà riêng và đất ở tại số 238, đường Trần Hưng Đạo, khóm 3, phường M, TP C, tỉnh Đ và thời gian từ khi ly hôn đến nay, chị T tạo điều kiện tốt cho anh D đến thăm con, đón con về nhà chơi. Hơn nữa, cháu Tâm (nữ giới) từ nhỏ sống với chị T do chị T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đã quen cuộc sống và chị là phụ nữ nên nuôi dạy con là nữ giới rất thuận lợi. Trước khi kết hôn với chị T, anh D đã có vợ và 02 con, anh D và vợ trước đã ly hôn và anh D không phải cấp dưỡng nuôi hai con của anh D.

* Ý kiến của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Tại đơn khởi kiện chị Nguyễn Thị T thừa nhận không thể nuôi con chu đáo vì phải chi phí rất nhiều cho nhu cầu học tập, cuộc sống của cháu Tâm gặp nhiều khó khăn. Trong khi anh D có nghề nghiệp ổn định, có điều kiện về kinh tế;

Anh Trần Văn D sống cùng cha mẹ ruột (trên 70 tuổi) nên cha mẹ anh D có điều kiện tốt trông nom, chăm sóc cháu Tâm cùng với anh D.

Chị T làm việc tại Chi cục thủy lợi tỉnh Đ và phải đi công tác xa nên không có điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Tâm.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh D về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Tại phiên toà các đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới cho Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2017/QĐHNGĐ-ST, ngày 09-02-2017, Hội thẩm nhân dân chính thức tham gia phiên tòa gồm, Hội thẩm nhân dân sự khuyết gồm..... Do bận công tác nên ... không thể tham gia phiên tòa. Do đó, Hội thẩm nhân dân được thay thế là ... tham gia xét xử cùng với bà Việc thay thế Hội thẩm nhân dân được các đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự (bị đơn) đồng ý.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: chị Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu cấp dưỡng nuôi con đối với anh Trần Văn D là tranh chấp Hôn nhân-gia đình cấp dưỡng nuôi con được quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình. Anh D có đơn yêu cầu phản tố về việc yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con là tranh chấp Hôn nhân-gia đình thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: bị đơn có nơi cư trú tại TP C, tỉnh Đ. Căn cứ khoản 3, khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP C, tỉnh Đ.

Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T yêu cầu anh Trần Văn D cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số: 173/2013/QĐST-HNGĐ, ngày 04-11-2013 của Tòa án nhân dân TP C, tỉnh Đ quyết định công nhận cho chị T ly hôn với anh D. Chị T được tiếp tục nuôi con chung Trần Nguyễn Thiên T, sinh ngày 04/3/2012, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không yêu cầu. Nay chị T yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ pháp luật phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82 và khoản 1 Điều 83 của Luật Hôn nhân-gia đình quy định cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên toà hôm nay, anh Trần Văn D đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung cháu Trần Nguyễn Thiên T, sinh ngày 04/3/2012, mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật do đó Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thoả thuận giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn D về cấp dưỡng nuôi con chung cháu Trần Nguyễn Thiên T, sinh ngày 04/3/2012.

Về mức cấp dưỡng nuôi con: theo đơn khởi kiện chị T yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con hàng tháng 1,5 lần mức lương cơ sở, cấp dưỡng từ tháng 9/2016 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa chị T yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mức cấp dưỡng bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở, cấp dưỡng từ khi xét xử cho đến khi con đủ 18 tuổi là có căn cứ chấp nhận.

Xét đơn yêu cầu phản tố của anh D. Hội đồng xét xử xét thấy, anh D trình bày, trong đơn khởi kiện của chị T, chị T thừa nhận không thể nuôi con chu đáo vì phải chi phí rất nhiều cho nhu cầu học tập, cuộc sống của cháu Tâm gặp nhiều khó khăn. Trong khi anh D có nghề nghiệp ổn định, có thừa điều kiện về kinh tế để nuôi

đầy, học tập ổn định, hiện nay thu nhập hàng tháng của anh khoảng 7.000.000 đồng; chị T ngăn cản không cho anh D thăm con và đón con về chơi nhưng anh D không có chứng cứ chứng minh; anh D xác nhận chị T có thu nhập hàng tháng 7.000.000 đồng, đồng thời chị T có nhà và đất ở tại số 238, đường Trần Hưng Đạo, khóm 3, phường M, TP C, tỉnh Đ.

Xét thấy, từ khi chị T và anh D ly hôn đến nay, chị T tạo điều kiện tốt cho anh D đến thăm con và đón con về chơi, anh D không có chứng cứ chứng minh về việc chị T ngăn cản anh D đến thăm con, đón con và chị T không thừa nhận việc ngăn cản anh D đến thăm con, đón con. Chị T có nghề nghiệp, có thu nhập ổn định hàng tháng (giấy xác nhận thu nhập ngày 11/11/2016 của Chi cục thuế lợi tỉnh Đ), có nhà và đất ở riêng tại số 238, đường Trần Hưng Đạo, khóm 3, phường 1, TP C, tỉnh Đ (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 01963, ngày 21/5/2014 do chị Nguyễn Thị T đứng tên); từ khi anh D và chị T ly hôn đến nay chị T còn đủ điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con tốt, cháu Tâm sống với chị T có cuộc sống ổn định và cháu Tâm là nữ giới nên tiếp tục sống với chị T trông việc nuôi dạy con là rất thuận lợi cho việc phát triển của cháu Tâm.

Từ phân tích trên, xét yêu cầu phản tố của anh Trần Văn D và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (bị đơn) không có căn cứ chấp nhận. Do đó, áp dụng khoản 2 Điều 84 của Luật Hôn nhân-gia đình không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Trần Văn D về việc yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T không đồng ý yêu cầu của anh Trần Văn D về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Về án phí sơ thẩm: anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí 200.000 đồng và đơn yêu cầu phản tố của anh D về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn không được chấp nhận nên phải chịu án phí 200.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH-12, ngày 27 tháng 02 năm 2009 và Điều 48 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chị Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 82, khoản 1 Điều 83 và khoản 2 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào khoản 3, khoản 5 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36 và khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số: 10/2009/PL-UBTVQH-12, ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Căn cứ vào Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

- Công nhận sự tự nguyện thoả thuận giữa chị Nguyễn T T và anh Trần Văn D về cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Trần Văn D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Trần Nguyễn Thiên Tâm, sinh ngày 04/3/2012, cấp dưỡng hàng tháng, mức cấp dưỡng bằng ½ tháng lương cơ sở, cấp dưỡng từ tháng 02/2017 cho đến khi cháu Tâm đủ 18 tuổi.

- Không chấp nhận yêu cầu của anh Trần Văn D về việc yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

- Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T không đồng ý yêu cầu của anh Trần Văn D về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

- Về án phí sơ thẩm: anh Trần Văn D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí 200.000 đồng và yêu cầu của anh D thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn không được chấp nhận nên phải chịu án phí 200.000 đồng, tổng cộng 400.000 đồng (bốn trăm ngàn đồng). Tiền án phí trừ vào tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng theo biên lai số: 08073, ngày 07-11-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự TP C, tỉnh Đ. Anh Trần Văn D phải nộp tiếp số tiền 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị T tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 200.000 đồng theo biên lai số: 07898, ngày 26-9-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự TP C, tỉnh Đ.

" Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

